

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2021/KDTM-ST.**

Ngày: 26-3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồng

Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/3 và 26/3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLST-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2020/QĐXXST – KDTM ngày 24/12/2020, quyết định tạm ngừng phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty P.

Địa chỉ trụ sở chính: Khóm E, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Anh **Nguyễn D**, sinh năm 1984 - Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: Khóm T, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Phạm N**, sinh năm 1989 (Xin vắng mặt) theo văn bản ủy quyền lập ngày 30/12/2019.

Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn H**, sinh năm 1947 (Có mặt)

2. Ông **Quách T**, sinh năm 1978 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà W đường M, khóm P, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn D**, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Chứng minh nhân dân: Khóm T, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khóm E, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông **Nguyễn S** (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm E, phường Y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm N trình bày:

Công ty P có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với Đại lý H do bà Nguyễn H, ông Quách T cùng đứng ra giao dịch. Qua nhiều năm giao dịch thì ông T, bà H có nợ Công ty P một khoản tiền từ năm 2010 đến năm 2016. Các bên thống nhất thỏa thuận với nhau tính lãi suất bằng 1.5%/tháng/tổng giá trị nợ, đồng thời ông T, bà H có trách nhiệm đóng lãi cho Công ty P hàng tháng. Đến ngày 24/8/2016 Công ty P với phía ông T, bà H chấm dứt hợp đồng mua bán và đối chiếu công nợ. Sau khi đối chiếu công nợ thì ông T, bà H còn nợ Công ty P số tiền 479.459.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 406.322.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 73.137.000 đồng được ông T thừa nhận số tiền trên và ký vào bản đối chiếu công nợ. Ông T còn tự ghi ý kiến từ ngày 24/8/2016 đến ngày 24/10/2016 ông T, bà H có trách nhiệm trả cho Công ty P số tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, nếu ông T thực hiện được thì Công ty P sẽ giảm số tiền lãi 73.137.000 đồng, nhưng ông T, bà H không thực hiện như cam kết trả nợ của mình cho Công ty P mà chỉ có trả cho công ty P được số tiền 150 triệu đồng từ năm 2017 đến năm 2019 theo các biên nhận mà ông T đã cung cấp. Theo đơn khởi kiện lập ngày 30/12/2019 thì công ty P yêu cầu bà H, ông T trả cho công ty P số tiền vốn là 406.322.000 đồng và tiền lãi từ ngày vi phạm 24/8/2016 đến ngày làm đơn khởi kiện 30/12/2019 làm tròn 40 tháng với mức lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi là 243.793.000 đồng + lãi cũ 73.137.000 đồng = 316.930.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 05/02/2021 đại diện cho nguyên đơn chị N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chỉ yêu cầu buộc ông Quách T và bà Nguyễn H cùng có trách nhiệm trả nợ cho Công ty P số tiền nợ còn lại sau khi trừ lại số tiền lãi vượt so với quy định của pháp luật đã đóng từng thời kỳ và tính lãi trên số nợ gốc từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/01/2017 mức lãi suất là 1,125%/tháng và từ ngày 02/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,5%/tháng. Sau đó trừ số tiền ông T đã gửi từ năm 2017 đến năm 2019 là 150 triệu đồng. Việc ông T, bà H xin trả dần số tiền nợ thì công ty P không đồng ý.

Theo tờ tường trình lập ngày 18/3/2021 và biên bản lấy lời khai chị N lập ngày 19/3/2021 thì chị N xác định lại số tiền trên từng đơn hàng là không có tính lãi vào đó, số tiền các bên chốt lại khi đối chiếu công nợ là 406.322.000đ là tiền vốn mà bà H, ông T còn nợ công ty P, chị yêu cầu phía ông T và bà H trả cho công ty P tiền vốn là 406.322.000đ cộng với lãi cũ là 73.137.000đ. Đồng thời yêu cầu tính lãi suất từ ngày 24/8/2016 đến ngày 01/01/2017, thời gian là 05 tháng, mức lãi suất là 1,125%/tháng đối với số tiền vốn 406.322.000đ, ra tiền lãi là 22.855.000đ; từ ngày 02/01/2017 đến ngày xét xử 25/3/2021 là 50 tháng lãi, mức lãi suất là 1,5%/tháng đối với số tiền vốn 406.322.000đ, ra tiền lãi là 304.700.000 đồng. Công ty P đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà ông T, bà H đã gửi trả số tiền 150.000.000 đồng. Tổng yêu cầu bà H và ông T trả số tiền là 657.014.000 đồng.

2/ Trong quá trình tố tụng, tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2020 cũng như tại các phiên tòa bị đơn ông Quách T trình bày:

Cửa hàng vật tư nông nghiệp đại lý H do mẹ ông là bà Nguyễn H đứng tên chủ cửa hàng, ông chỉ là con trai sống chung gia đình với mẹ ông. Từ năm 2010 đến năm 2016 thì đại lý H của mẹ ông có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu...) với Công ty P. Quá trình mua bán do thua lỗ nên mẹ ông không tiếp tục bán phân bón, vật tư nông nghiệp nữa nên bên công ty P mới kêu mẹ ông qua chốt công nợ năm 2016. Ngày đó thì mẹ ông không có nhà nên ông mới đại diện mẹ ông qua gặp phía công ty P, bên ông D đại diện công ty có nói số tiền nợ lâu quá nên ghi vài chữ xác nhận nợ cho ông D. Hai bên gia đình trước đây rất thân thiết nên ông cũng đồng ý ghi mấy dòng chữ dưới bản đối chiếu công nợ mà ông D đã lập và ông D đã cung cấp cho Tòa án, ký xác nhận nợ dùm cho mẹ ông nhưng ông không có xem kỹ bản đối chiếu công nợ do bên công ty P lập. Khi ông đem bản đối chiếu công nợ về cho mẹ ông xem lại thì mẹ ông mới nói ký xác nhận nợ sao không xem, để lãi nhóc trong đây, số tiền lãi ông đã cộng lại tính ra 142.943.000 đồng, ông lỡ ký xác nhận nợ rồi thì cũng thôi và cố gắng kiếm tiền trả nợ cho bên công ty P. Do mẹ ông mua bán cũng cho nông dân thiếu chưa có lấy tiền lại được nên không đủ khả năng trả cho công ty P. Sau khi ký công nợ rồi thì mẹ ông có trả cho công ty P nhiều lần từ ngày 20/10/2017 đến ngày 22/01/2019 số tiền tổng cộng là 150 triệu đồng. Quá trình mua bán thì thường là mua tiền mặt, khi mua thiếu thì công ty đã kê giá bán cao hơn so với giá bán tiền mặt trong từng đơn hàng, mua bán cứ thiếu dần dần, có bao nhiêu thì trả từ từ bấy nhiêu chứ không có thỏa thuận sẽ trả lãi suất, khi đối chiếu công nợ ngày 24/8/2016 thì hai bên cũng thống nhất tính lãi trên số nợ còn thiếu với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông có ý kiến nếu bên công ty P đồng ý không tiếp tục tính lãi nữa thì mẹ ông đồng ý trả cho công ty P số tiền nợ còn lại 256.322.000 đồng (cụ thể số tiền nợ khi đối chiếu công nợ là 406.322.000 đồng – 150.000.000 đồng đã trả). Còn nếu như công ty P không đồng ý thì ông yêu cầu lấy số tiền 406.322.000đ khi đối chiếu công nợ trừ số tiền lãi đã tính trong bản đối chiếu tổng cộng là 142.943.000 đồng và trừ số tiền mà mẹ ông đã trả tổng cộng 150.000.000 đồng và tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 24/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tính ra số tiền

còn thiếu bao nhiêu thì mẹ ông sẽ trả mỗi vụ lúa là 20.000.000 đồng, nếu thu được của nông dân nhiều hơn thì trả nhiều hơn.

Ông là con trai sống chung gia đình với mẹ ông là bà Nguyễn H. Giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp là giữa cửa hàng của mẹ ông và công ty P chứ ông không có liên quan. Ông chỉ ký xác nhận nợ dùm mẹ ông vì khi bên công ty P kêu qua đối chiếu công nợ mẹ ông không có ở nhà nên ông qua ký xác nhận nợ dùm. Cho nên công ty P yêu cầu ông cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ là ông không đồng ý.

3/ Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn H trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của con bà là Quách T, việc mua bán là giao dịch giữa cửa hàng H do bà đứng tên chủ cửa hàng và công ty P, không có liên quan đến T con bà, bà sẽ tự chịu trách nhiệm về phần nợ của công ty P, phần giao dịch mua bán, xác nhận công nợ cũng như yêu cầu thì bà thống nhất với lời trình bày của con bà là ông Quách T, bà không trình bày bổ sung gì thêm.

4/ Tại biên bản lấy lời khai và phiên tòa ngày 05/02/2021, anh Nguyễn D trình bày:

Các biên nhận nợ phía ông Quách T cung cấp cho Tòa án có tên và chữ ký của anh là đúng do anh viết và ký tên, anh làm công cho công ty P. Anh có nhiều lần đến nhà ông T để lấy tiền cho công ty P, anh nhận của ông T số tiền tổng cộng là 140 triệu đồng. Những lần anh nhận tiền của ông T khi về công ty thì anh đều đưa lại cho phía công ty P. Ngoài ra anh không có ý kiến gì thêm.

5/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn S vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án được tóm tắt: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 305, 428, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; áp dụng các Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH thương mại dịch vụ P, buộc ông Quách T và bà Nguyễn H trả tiền mua vật tư nông nghiệp là 326.594.158 đồng trong đó vốn là 293.379.000 đồng và lãi là 183.215.158 đồng cho công ty P. Ông T và bà H phải chịu án phí theo quy định; nguyên đơn cũng phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, theo các tài liệu thể hiện đại diện nguyên đơn thay đổi một phần đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận gì được về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Phạm N vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn D vắng mặt cũng có yêu cầu xét xử vắng mặt; còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn S vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt họ. Ngoài ra, đại diện nguyên đơn cũng thay đổi một phần đơn khởi kiện, đề nghị tính mức lãi suất từ ngày 24/8/2016 đến ngày 01/01/2017 là 1,125%/tháng (so với yêu cầu đơn kiện mức lãi là 1,5%/tháng), việc thay đổi lãi suất này không vượt quá phạm vi đơn khởi kiện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của BLTTDS chấp nhận yêu cầu thay đổi này của đại diện nguyên đơn.

[2] Nguyên đơn công ty P yêu cầu buộc bị đơn ông Quách T và bà Nguyễn H cùng có trách nhiệm trả nợ cho Công ty P số tiền vốn là 406.322.000đ và tiền lãi là 250.692.000đ (cụ thể: lãi cũ 73.137.000đ + 22.855.000đ + 304.700.000đ = 400.692.000đ - 150.000.000đ lãi đã trả). Còn bị đơn bà Nguyễn H thống nhất việc mua bán vật tư nông nghiệp giữa đại lý H do bà Nguyễn H làm chủ cửa hàng với công ty P thì hai bên có đối chiếu bảng công nợ do con bà là Quách T ký xác nhận ngày 24/8/2016. Bà cũng đồng ý còn nợ tiền công ty P nhưng bà yêu cầu lấy số tiền 406.322.000đ trừ số tiền lãi đã tính trong bảng đối chiếu tổng cộng là 142.943.000 đồng và trừ số tiền mà bà đã trả tổng cộng 150.000.000 đồng và tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 24/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.1] Hội đồng xét xử nhận thấy, đại diện nguyên đơn cho rằng khi chốt nợ ngày 24/8/2016, số tiền mà công ty P và ông T ký xác nhận với nhau 406.322.000đ là tiền vốn không có nhập lãi; còn bị đơn ông T cho rằng có nhập lãi vào vốn. Các bên đều thừa nhận bảng đối chiếu công nợ được hai bên xác nhận ngày 24/8/2016, tại bảng đối chiếu công nợ mà nguyên đơn cung cấp đã đề rõ từng khớp lãi, ví dụ cách ghi “lãi 2% (22/7/2012 – 22/3/2013) số tiền 35.482.000đ” rõ ràng đây là khoản lãi, cũng tại phiên tòa ngày 05/02/2021 được đại diện nguyên đơn chị N thừa nhận đây là tiền lãi, đại diện nguyên đơn chị N cho rằng bị đơn nói có lãi nhập vốn thì bị đơn phải chứng minh nhưng chính chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp yêu cầu Tòa án làm căn cứ để xem xét cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã thể hiện rõ, bị đơn không cần phải chứng minh đối với ý kiến lãi nhập vào vốn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bảng đối chiếu công nợ khách hàng đại lý H được các bên đối chiếu công nợ ngày 24/8/2016 là có tiền lãi nhập vào tiền vốn.

[2.2] Bị đơn ông T, bà H cho rằng khi thỏa thuận mua bán giữa công ty P và bà H thì không có thỏa thuận trả lãi, khi mua nợ đã có kê thêm giá mua cao hơn so với giá mua tiền mặt nhưng phía đại diện nguyên đơn không thừa nhận ý kiến

này của ông T, bà H mà cho rằng quá trình mua bán nếu không trả tiền thì phải chịu lãi, lãi thỏa thuận là 1,5%/tháng. Ngoài lời trình bày ra, ông T, bà H cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Các đương sự đều thống nhất giữa các bên có đối chiếu công nợ ngày 24/8/2016 và trong bảng đối chiếu công nợ đã ghi cụ thể các khớp lãi nên căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ thì Hội đồng xét xử xác định việc mua bán nợ giữa công ty P và bà Nguyễn H, ông Quách T có thỏa thuận lãi. Tuy nhiên, còn về mức lãi suất thỏa thuận được tính trong bảng đối chiếu công nợ ngày 24/8/2016 từ 1,5%/tháng đến 2%/tháng là cao hơn mức lãi suất được pháp luật cho phép thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”, dẫn chiếu khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Giao dịch mua bán giữa công ty P và bà H, ông T đã diễn ra nhiều giao đoạn, từng giai đoạn sau khi kết thúc việc mua bán ở mỗi giai đoạn thì các bên kết nợ lại và chuyển thành giao dịch dân sự cho nên các bên đã thống nhất xác nhận nợ lãi được tính ở từng giai đoạn trong bảng đối chiếu công nợ. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để điều chỉnh mức lãi suất thỏa thuận giữa các bên. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm và tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định trường hợp các bên có thỏa thuận mức lãi suất thì không được thỏa thuận vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố. Như vậy mức lãi suất các bên tự thỏa thuận không được cao hơn 13,5%/năm, tức là 1,125%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử tính lại quá trình mua bán của các bên, theo mức lãi suất là 1.125%/tháng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ trên phương pháp tính của số tiền lãi được tính trong bảng đối chiếu công nợ để làm cơ sở tính lãi cho các bên. Việc tính lại số tiền lãi trong bảng đối chiếu được tính cụ thể như sau: mốc thời gian nợ cũ đến ngày 22/7/2012 thì các bên không tính lãi, tổng số nợ phát sinh là 474.657.000đ – số đã thanh toán 252.890.000đ = số vốn còn nợ 221.767.000đ; tiền lãi tính từ (ngày 22/7/2012 đến 22/3/2013) 08 tháng x 1.125%/tháng x 221.767.000đ = 19.959.030đ. Ngày 19/3/2013 thanh toán 50.000.000đ, dư lãi do mức lãi thỏa thuận vượt là 50.000.000đ – 19.959.030đ = 30.040.970đ, trừ số tiền này vào tiền vốn 221.767.000đ – 30.040.970đ = 191.726.000đ + ĐX 2012-2013 mua nợ 55.945.000đ – đã thanh toán từ ngày 27/3/2013 đến 31/5/2013 là 70.000.000đ = số vốn còn nợ là 177.671.030đ; theo bảng công nợ lãi suất được tính từ (ngày 25/4/2013 đến ngày 25/7/2013) 03 tháng x 1.125%/tháng x 177.671.030đ = 5.996.397đ; ngày 25/7/2013 thanh toán 20.000.000đ, dư lãi do mức lãi thỏa thuận vượt là 20.000.000đ – 5.996.397đ = 14.003.603đ; trừ vào số vốn 177.671.030đ – 14.003.603đ = số vốn còn nợ 163.667.427đ + HT 2012-2013 trừ HH còn nợ 35.960.000đ – đã thanh toán 30.000.000đ = 169.627.427đ (tiền vốn); tiếp tục tính lãi từ (ngày 26/7/2013 đến

25/3/2014) 07 tháng 27 ngày x 1.125%/tháng x 169.627.427đ = lãi 15.075.638đ; ngày 03/4/2014 đã thanh toán 30.000.000đ, dư so với lãi phải trả 30.000.000đ – 15.075.638đ = 14.924.362đ; trừ vào vốn 169.627.427đ – 14.924.362đ = số vốn còn nợ 154.703.065đ + ĐX 2013-2014 mua 10 toa 136.920.000đ – đã thanh toán từ ngày 11/4/2014 đến ngày 12/5/2014 số tiền 90.000.000đ = số tiền vốn còn nợ 201.623.065đ; tiếp tục tính lãi từ ngày 26/3/2014 đến 31/7/2014 là 04 tháng 05 ngày x 1.125%/tháng x 201.623.065đ = lãi 9.451.081đ; ngày 12/8/2014 đã thanh toán 40.000.000đ; dư lãi do thỏa thuận vượt mức lãi 40.000.000đ – 9.451.081đ = 30.548.919đ; trừ vào tiền vốn 201.623.065đ – 30.548.919đ = số vốn còn nợ 171.074.146đ + HT 2014 mua 05 toa 185.617.000đ – 35.000.000đ (đã thanh toán ngày 23/8/2014) = số vốn còn nợ lại 321.691.146đ; tiếp tục tính lãi từ (ngày 23/8/2014 đến ngày 31/3/2015) 07 tháng 08 ngày x 1.125%/tháng x 321.691.146đ = tiền lãi 26.298.251đ; ngày 30/3/2015 đã thanh toán 30.000.000đ, dư lãi do thỏa thuận vượt mức lãi là 30.000.000đ – 26.298.251đ = 3.701.749đ; khấu trừ vào vốn 321.691.146đ – 3.701.749đ = 317.989.397đ + mua ĐX 2014-2015 21.800.000đ + 01 toa kí gửi 2.740.000đ – 20.000.000đ (đã thanh toán ngày 22/4/2015) = số vốn còn nợ 322.529.397đ; tiếp tục tính lãi từ ngày 01/4/2015 đến ngày 31/07/2015 là 04 tháng x 1.125%/tháng x 322.529.397đ = lãi 14.513.823đ; ngày 13/8/2015 đã thanh toán 30.000.000đ, dư lãi so với mức lãi suất thỏa thuận vượt là 30.000.000đ – 14.513.823đ = 15.486.177đ; khấu trừ vào số vốn 322.529.397đ – 15.486.177đ = số vốn còn nợ 307.043.220đ. Quá trình phát sinh mua bán từ ngày 29/4/2015 đến ngày 12/4/2016 thì các bên không tính lãi suất mà đến ngày chốt nợ ngày 24/8/2016 các bên chốt số tiền vốn còn bao nhiêu thì mới tính lãi trên số tiền vốn còn lại tính lãi từ ngày tính lãi cuối là ngày 31/7/2015. Số tiền vốn đang còn nợ là 307.043.220đ + HT 2015 mua 6.950.000đ + Ngày 24/5/2015 mua 11.730.000đ + suất LV ngày hội 138.890.000đ + 28/5/2015 mua 17.140.000đ – trừ 2T Kasai không nhận 5.670.000đ + ngày 07/7/2015 mua 5.040.000đ = 481.123.220đ – đã thanh toán từ ngày 07/9/2015 đến ngày 29/11/2015 là 40.000.000đ = 441.123.220đ + ĐX 2016 mua 03 toa 18.550.000đ – thanh toán từ ngày 12/3/2016 đến ngày 12/4/2016 là 75.000.000đ = 384.673.220đ – đã thanh toán ngày 10/5/2016 là 30.000.000đ = 354.673.000đ (làm tròn). Dựa trên số tiền còn lại này thì công ty P đã tính lãi suất từ ngày đóng lãi cuối cùng của khoản lãi là ngày 31/7/2015 đến ngày 31/7/2016 với mức lãi suất 1.5%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tiền vốn sau khi cần trừ các mức lãi suất thỏa thuận vượt của từng khớp tính theo như bảng công nợ đã tính là 354.673.000đ. Tiền lãi từ ngày 01/8/2015 đến ngày 01/01/2017 là 01 năm 05 tháng, mức lãi suất 1.125%/tháng trên số tiền vốn 354.673.000đ là 67.831.000đ (làm tròn). Tiền lãi từ ngày 02/01/2017 đến ngày 25/3/2021 là 04 năm 02 tháng 23 ngày x 1.5%/tháng x 354.673.000đ, ra số tiền lãi 270.083.000đ – 150.000.000đ (tiền bị đơn đã trả) = 120.083.000đ. Như vậy, tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 67.831.000đ + 120.083.000đ = 187.914.000đ. Như vậy, tổng vốn và lãi bà H và ông T phải trả cho công ty P là 542.587.000 đồng, trong đó tiền vốn 354.673.000 đồng và tiền lãi 187.914.000đ. Từ những phân tích nêu trên, công ty P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn H, ông Quách T trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là phù hợp với quy định của pháp luật một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[3] Xét về ý kiến của bà H và ông T xin không tính lãi, chỉ trả số tiền vốn còn lại sau khi đã khấu trừ lãi theo quy định của pháp luật và yêu cầu được trả dần số tiền còn thiếu mỗi vụ lúa 20 triệu đồng nhưng phía đại diện nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét về trách nhiệm liên đới cùng chịu nghĩa vụ trả nợ: Ông Quách T không đồng ý cùng mẹ ông là chủ cửa hàng đại lý H trả số tiền còn nợ công ty P. Hội đồng xét xử nhận thấy theo bản đối chiếu công nợ khách hàng: ĐL H thì ông Quách T là người trực tiếp cùng với người đại diện theo pháp luật của công ty P ông Nguyễn D đối chiếu công nợ cũng như ông T tự ghi ý kiến và ký xác nhận nợ dưới chỗ ý kiến, xác nhận của đại lý. Quá trình tố tụng thì ông T cũng có ý kiến cùng với bà H xin trả dần số nợ tại văn bản ghi ý kiến lập ngày 22/6/2020 bút lục số 37, văn bản ghi ý kiến lập ngày 22/9/2020 bút lục số 48 đồng thời quá trình bà H trả nợ cho công ty P số tiền 150 triệu đồng thì ông T cũng là người đứng ra trả tiền cho phía công ty. Ông là con trai sống chung gia đình, việc mua bán vật tư nông nghiệp của mẹ ông cũng do ông đỡ đần phụ giúp, mẹ ông mua bán phát sinh lợi nhuận cũng nhằm mục đích phục vụ sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 59I8003053 ngày thay đổi lần thứ nhất là ngày 19/10/2010 mà ông T đã cung cấp cho Tòa án chỉ ghi nhận tên Hộ đăng ký kinh doanh bà Nguyễn H chứ không ghi nhận đến đại lý H. Tại phiên tòa thì ông cho rằng việc giao dịch mua bán giữa đại lý H và công ty P không có liên quan đến ông là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của công ty P buộc bà H và ông T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho công ty P số tiền còn nợ nêu trên.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn H và ông Quách T phải liên đới chịu là 25.703.000đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng bà H có đơn xin miễn án phí vì bà thuộc trường hợp người cao tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản đ Điều 12, khoản 1 Điều 14 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H. Ông T phải chịu án phí là $12.851.500đ (25.703.000đ/2)$. Còn đối với phần nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận phải chịu án phí, cụ thể $657.014.000đ - 542.587.000đ = 114.427.000đ \times 5\% = 5.721.000đ$ (làm tròn) theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 438 và khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty P yêu cầu buộc bà Nguyễn H và ông Quách T trả số tiền mua bán còn nợ là 542.587.000 đồng (Năm trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn H và ông Quách T trả cho công ty P số tiền còn nợ là 542.587.000 đồng (Năm trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng), trong đó vốn gốc là 354.673.000 đồng và tiền lãi là 187.914.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của công ty P buộc bà Nguyễn H và ông Quách T trả số tiền nợ 114.427.000đ (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Quách T phải chịu 12.851.500đ (Mười hai triệu tám trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng).

Bà Nguyễn H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Công ty P phải chịu án phí sơ thẩm là 5.721.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.465.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003463, ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, trả lại cho Công ty P số tiền còn thừa là 10.744.000đ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Thị Vàng